

港大同學會小學

至 年度

中國語文科

三年級

語文自學加油站

姓名：_____ () 班別：_____

拼音訓練(五)

➤ 看拼音寫詞語

- | | |
|------------------------|---------------------|
| 1. diàn shì () | 2. huǒ chē () |
| 3. yǔ wén () | 4. zhōng guó () |
| 5. lǎo shī () | 6. dà qiáo () |
| 7. hǎo péng you () | 8. xué xiào () |
| 9. shēng huó () | 10. pǔ tōng huà () |
| 11. rén mín () | 12. bīng xiāng () |
| 13. chá bēi () | 14. ài xīn () |
| 15. wǎng qiú chǎng () | 16. yǒng chí () |
| 17. lěng qì jī () | 18. gōng yìng () |